HSK 3 Vocabulary

HSK 3.0 (2025 Edition) — 491 terms
Provided by Chinese Language Hub (chineselanguagehub.com) a Second Language Community

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1	矮	矮	ǎi	short (height)
2	爱人	愛人	àirén	lover
3	安静	安靜	ānjìng	quiet
4	安全	安全	ānquán	safe
5	阿姨	阿姨	ā yí	aunt (maternal)
6	把	把	bǎ	bǎ (disposal marker)
7	办	辦	bàn	to handle
8	搬	搬	bān	move
9	办法	辦法	bànfǎ	method
10	办公室	辦公室	bàngōngshì	office
11	帮助	幫助	bāngzhù	help
12	班级	班級	bānjí	class
13	搬家	搬家	bānjiā	move house
14	半天	半天	bàn tiān	half a day
15	饱	飽	bǎo	full
16	报纸	報紙	bào zhǐ	newspaper
17	被	被	bèi	by (passive)
18	北	北	běi	north
19	北方	北方	běi fāng	north
20	变	變	biàn	change
21	遍	遍	biàn	everywhere; all over
22	变成	變成	biàn chéng	to become
23	变化	變化	biànhuà	change
24	表演	表演	biǎoyǎn	perform
25	别的	別的	bié de	other
26	别人	別人	bié rén	other people
27	笔记	筆記	bǐ jì	notes
28	比较	比較	bǐjiào	relatively
29	笔记本	筆記本	bǐ jì běn	notebook
30	冰	冰	bīng	ice
31	冰激凌	冰淇淋	bīng qí lín	ice cream
32	病人	病人	bìngrén	patient
33	宾馆	賓館	bīnguǎn	hotel
34	冰箱	冰箱	bīng xiāng	refrigerator
35	比如	比如	bǐrú	for example
36	比赛	比賽	bǐsài	match
37	必须	必須	bì xū	must
38	不同	不同	bùtóng	different
39	不但	不但	bù dàn	not only
40	不见	不見	bújiàn	disappear
41	不久	不久	bù jiǔ	not long after

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
42	不行	不行	bùxíng	not permissible
43	不用	不用	bù yòng	no need; not necessary
44	才	才	cái	only; just
45	菜单	菜單	cài dān	menu
46	参加	參加	cān jiā	to participate
47	草	草	cǎo	grass
48	草地	草地	cǎo dì	grassland
49	层	層	céng	layer
50	查	查	chá	to check
51	差	差	chà	lack; differ
52	差不多	差不多	chàbuduō	almost; nearly
53	尝	嘗	cháng	taste
54	常	常	cháng	often
55	常见	常見	chángjiàn	common; frequently seen
56	常用	常用	cháng yòng	common
57	常常	常常	chángcháng	frequently
58	成绩	成績	chéng jì	grade, achievement
59	城市	城市	chéngshì	city
60	衬衫	襯衫	chènshān	shirt
61	迟到	遲到	chídào	be late
62	船	船	chuán	boat
63	出发	出發	chūfā	to set off
64	除了	除了	chúle	except (for)
65	春天	春天	chūntiān	spring
66	出生	出生	chūshēng	be born
67	出院	出院	chūyuàn	to be discharged from the hospital
68	初中	初中	chūzhōng	junior high school
69	词典	詞典	cí diǎn	dictionary
70	聪明	聰明	cōngmíng	smart
71	大概	大概	dàgài	probably
72	带	帶	dài	bring
73	蛋糕	蛋糕	dàngāo	cake
74	当然	當然	dāngrán	of course
75	担心	擔心	dānxīn	worry; be anxious
76	到处	到處	dàochù	everywhere
77	大人	大人	dàrén	adult
78	打扫	打掃	dǎ sǎo	clean; sweep
79	打算	打算	dǎ suàn	to plan
80	大小	大小	dàxiǎo	size
81	大熊猫	大熊貓	dàxióngmāo	giant panda
82	大衣	大衣	dàyī	overcoat
83	得到	得到	dédào	obtain; get
84	得分	得分	défēn	score
85	的话	的話	dehuǒ	if
86	灯	燈	dēng	light

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
87	电	電	diàn	electricity
88	电梯	電梯	diàntī	elevator; lift
89	电子书	電子書	diàn zǐ shū	e-book
90	地点	地點	dìdiǎn	location
91	地方	地方	dìfāng	place
92	地图	地圖	dìtú	map
93	丢	丟	diū	lose
94	东	東	dōng	east
95	东北	東北	dōngběi	Northeast
96	懂得	懂得	dǒng dé	to comprehend
97	东方	東方	dōngfāng	East
98	东南	東南	dōngnán	Southeast
99	冬天	冬天	dōngtiān	winter
100	动物	動物	dòngwù	animal
101	动物园	動物園	dòngwùyuán	zoo
102	段	段	duàn	section
103	短	短	duǎn	short
104	短裤	短褲	duǎnkù	shorts
105	锻炼	鍛鍊	duànliàn	exercise; work out
106	对话	對話	duìhuà	dialogue
107	饿	餓	è	hungry
108	耳朵	耳朵	ěr duo	ear
109	耳机	耳機	ěrjī	headphones; earphones
110	而且	而且	érqiě	and
111	发	發	fā	send
112	放	放	fàng	to put; to place
113	方便	方便	fāngbiàn	convenient
114	方便面	方便麵	fāngbiànmiàn	instant noodles
115	方法	方法	fāngfǎ	method
116	放假	放假	fàng jià	to have a holiday
117	方向	方向	fāngxiàng	direction
118	放心	放心	fàngxīn	rest assured
119	放学	放學	fàng xué	to finish school
120	房子	房子	fángzi	house
121	发烧	發燒	fāshāo	have a fever
122	发生	發生	fāshēng	happen; occur
123	发现	發現	fāxiàn	discover
124	发展	發展	fāzhǎn	develop; development
125	风	風	fēng	wind
126	封	封	fēng	envelope
127	分开	分開	fēn kāi	separate
128	附近	附近	fùjìn	nearby
129	夫妻	夫妻	fūqī	married couple
130	服务	服務	fúwù	service
131	复习	複習	fùxí	review

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
132	该	該	gāi	should
133	干	乾	gān	dry
134	感兴趣	感興趣	gǎn xìngqù	be interested
135	感到	感到	gǎndào	to feel
136	刚	剛	gāng	just
137	刚才	剛才	gāngcái	just now
138	刚刚	剛剛	gānggāng	just now
139	干净	乾淨	gān jìng	clean
140	感冒	感冒	gǎnmào	have a cold
141	高铁	高鐵	gāo tiě	high-speed rail
142	更	更	gèng	more
143	根据	根據	gēn jù	according to
144	公斤	公斤	gōng jīn	kilogram
145	公园	公園	gōngyuán	park
146	工作日	工作日	gōng zuò rì	workday
147	刮	刮	guā	scrape; blow (wind)
148	关	關	guān	to close; to turn off
149	关机	關機	guān jī	turn off
150	关系	關係	guānxi	relationship
151	关心	關心	guān xīn	care
152	关于	關於	guān yú	about
153	关注	關注	guānzhù	pay attention to
154	国家	國家	guójiā	country; nation
155	过节	過節	guò jié	celebrate a festival
156	故事	故事	gùshi	story
157	海	海	hǎi	sea
158	害怕	害怕	hàipà	be afraid
159	好多	好多	hǎoduō	many
160	好久	好久	hǎo jiǔ	long time
161	号码	號碼	hàomǎ	number
162	好像	好像	hǎo xiàng	seem
163	河	河	hé	river
164	黑板	黑板	hēi bǎn	blackboard
165	合适	合適	hé shì	suitable
166	红绿灯	紅綠燈	hóng lǜ dēng	traffic light
167	后来	後來	hòu lái	later
168	后年	後年	hòunián	the year after next
169	后天	後天	hòu tiān	the day after tomorrow
170	画家	畫家	huàjiā	painter
171	换	換	huàn	change
172	黄色	黃色	huángsè	yellow
173	环境	環境	huánjìng	environment
174	欢迎	歡迎	huānyíng	welcome
175	花园	花園	huāyuán	garden
176	回答	回答	huídá	answer; reply

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
177	会议	會議	huìyì	meeting
178	或	或	huò	or
179	或者	或者	huòzhě	or (alternative)
180	护照	護照	hùzhào	passport
181	极	極	jí	extremely
182	急	急	jí	urgent
183	记	記	jì	to remember; to note
184	季	季	jì	season
185	鸡	雞	jī	chicken
186	加	加	jiā	add
187	检查	檢查	jiǎnchá	check
188	坚持	堅持	jiānchí	persist
189	简单	簡單	jiǎndān	simple
190	讲	講	jiǎng	to speak/ to say
191	健康	健康	jiànkāng	health
192	见面	見面	jiànmiàn	meet
193	检票	檢票	jiǎn piào	check tickets
194	角	角	jiǎo	corner
195	脚	腳	jiǎo	foot
196	假期	假期	jiàqī	holiday
197	节	節	jié	festival
198	借	借	jiè	borrow
199	接	接	jiē	to pick up
200	街	街	jiē	street
201	结婚	結婚	jié hūn	marry
202	解决	解決	jiě jué	solve
203	姐妹	姐妹	jiěmèi	sisters
204	节目	節目	jié mù	program
205	节日	節日	jié rì	festival
206	结束	結束	jié shù	finish
207	几乎	幾乎	jīhū	almost
208	机会	機會	jī huì	opportunity
209	季节	季節	jìjié	season
210	斤	斤	jīn	jin (斤)
211	经过	經過	jīngguò	pass by, go through
212	经理	經理	jīnglǐ	manager
213	旧	舊	jiù	old
214	久	久	jiǔ	long (time)
215	酒	酒	jiǔ	alcohol
216	句	句	jù	sentence (word)
217	决定	決定	jué dìng	decide
218	句子	句子	jùzi	sentence
219	卡	卡	kǎ	card
220	开花	開花	kāihuā	bloom
221	开会	開會	kāi huì	to have a meeting

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
222	开机	開機	kāi jī	turn on
223	开心	開心	kāi xīn	happy
224	看来	看來	kànlái	it seems
225	刻	刻	kè	quarter
226	可	可	kě	can; may
227	渴	渴	kě	thirsty
228	可爱	可愛	kě'ài	cute
229	课本	課本	kèběn	textbook
230	客人	客人	kè rén	guest
231	可是	可是	kě shì	but
232	课文	課文	kèwén	text (in a textbook)
233	空调	空調	kōngtiáo	air conditioner
234	哭	哭	kū	cry
235	筷子	筷子	kuàizi	chopsticks
236	矿泉水	礦泉水	kuàngquánshuǐ	mineral water
237	来自	來自	láizì	to come from
238	蓝	藍	lán	blue
239	老	老	lǎo	old
240	老人	老人	lǎo rén	elderly person
241	练	練	liàn	practice
242	脸	臉	liǎn	face
243	辆	輛	liàng	vehicle (counter for vehicles)
244	凉快	涼快	liáng kuai	Cool and comfortable
245	练习	練習	liàn xí	Practice
246	聊	聊	liáo	chat
247	了解	瞭解	liǎo jiě	to understand; to know
248	聊天儿	聊天兒	liáo tiānr	chat
249	离开	離開	líkāi	leave
250	邻居	鄰居	lín jū	neighbor
251	历史	歷史	lì shǐ	history
252	留学	留學	liú xué	study abroad
253	留学生	留學生	liú xué shēng	international student
254	礼物	禮物	lǐwù	gift
255	楼梯	樓梯	lóu tī	stairs; staircase
256	路边	路邊	lù biān	roadside
257	路口	路口	lùkǒu	intersection
258	马	馬	mǎ	horse
259	马路	馬路	mǎ lù	road; street
260	满意	滿意	mǎnyì	satisfied
261	毛	毛	máo	hair; fur; a fraction of currency
262	马上	馬上	mǎ shàng	immediately; soon
263	米	米	mǐ	rice
264	面前	面前	miàn qián	in front of
265	明白	明白	míngbái	to understand; clear
266	名单	名單	míng dān	list

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
267	名人	名人	míngrén	celebrity
268	南	南	nán	south
269	难	難	nán	difficult
270	南方	南方	nán fāng	southern region
271	难过	難過	nán guò	sad
272	难看	難看	nán kàn	ugly
273	男人	男人	nán rén	man
274	男生	男生	nán shēng	male student; boy
275	难题	難題	nán tí	difficult problem
276	难听	難聽	nán tīng	bad-sounding
277	年级	年級	nián jí	grade
278	年轻	年輕	nián qīng	young
279	牛	牛	niú	cow
280	努力	努力	nǔlì	to strive; to work hard
281	女人	女人	nǚrén	woman
282	女生	女生	nǚshēng	female student
283	爬	爬	pá	to climb
284	怕	怕	pà	afraid
285	拍照	拍照	pāizhào	take photos
286	胖	胖	pàng	fat
287	盘子	盤子	pánzi	plate; dish
288	啤酒	啤酒	pí jiǔ	beer
289	平时	平時	píngshí	usually
290	瓶子	瓶子	píngzi	bottle
291	骑	騎	qí	to ride
292	起	起	qǐ	to rise; to get up
293	铅笔	鉛筆	qiānbǐ	pencil
294	前年	前年	qián nián	the year before last
295	前天	前天	qiántiān	the day before yesterday
296	汽车	汽車	qìchē	car
297	起飞	起飛	qǐfēi	take off
298	奇怪	奇怪	qí guài	strange
299	清楚	清楚	qīng chǔ	clear
300	请假	請假	qǐngjià	ask for leave
301	请客	請客	qǐng kè	treat guests
302	其实	其實	qí shí	actually
303	其他	其他	qítā	other
304	球场	球場	qiúchǎng	sport field
305	秋天	秋天	qiū tiān	autumn
306	裙子	裙子	qúnzi	skirt
307	然后	然後	rán hòu	then
308	认得	認得	rèn de	recognize
309	认为	認為	rèn wéi	to think; to believe
310	认真	認真	rèn zhēn	serious; earnest
311	热情	熱情	rè qíng	enthusiasm

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
312	容易	容易	róngyì	easy
313	如果	如果	rúguǒ	if
314	伞	傘	sǎn	umbrella
315	扫	掃	sǎo	sweep
316	沙发	沙發	shāfā	sofa
317	山	山	shān	mountain
318	上衣	上衣	shàng yī	top
319	勺子	勺子	sháo zi	spoon
320	身边	身邊	shēnbiān	beside
321	声	聲	shēng	sound
322	身高	身高	shēn gāo	height
323	生活	生活	shēnghuó	life
324	生气	生氣	shēngqì	angry; to get angry
325	声音	聲音	shēngyīn	sound
326	市	市	shì	city
327	试	試	shì	try; test
328	室	室	shì	room
329	世界	世界	shì jiè	world
330	受	受	shòu	receive
331	瘦	瘦	shòu	thin
332	收	收	shōu	to receive
333	受到	受到	shòudào	receive
334	收到	收到	shōudào	to receive (past)
335	树	樹	shù	tree
336	刷	刷	shuā	to brush
337	双	雙	shuāng	pair
338	水平	水平	shuǐ píng	level
339	叔叔	叔叔	shū shu	uncle
340	数学	數學	shù xué	mathematics
341	四季	四季	sì jì	four seasons
342	司机	司機	sījī	driver
343	太阳	太陽	tài yáng	sun
344	糖	糖	táng	sugar
345	特别	特別	tè bié	especially
346	甜	甜	tián	sweet
347	跳	跳	tiào	jump
348	提高	提高	tí gāo	to improve; to raise
349	挺	挺	tǐng	quite
350	听说	聽說	tīngshuō	heard
351	体育	體育	tǐ yù	sports
352	体育馆	體育館	tǐ yù guǎn	gymnasium
353	同事	同事	tóngshì	colleague
354	同意	同意	tóngyì	agree
355	头发	頭髮	tóufà	hair
356	腿	腿	tuǐ	leg

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
357	突然	突然	tūrán	suddenly
358	图书馆	圖書館	túshūguǎn	library
359	外地	外地	wàidì	outside the area
360	外卖	外賣	wàimài	takeout
361	外语	外語	wàiyǔ	foreign language
362	碗	碗	wǎn	bowl
363	完成	完成	wán chéng	complete
364	晚点	晚點	wǎn diǎn	be delayed
365	忘记	忘記	wàngjì	forget
366	网球	網球	wǎngqiú	tennis
367	网站	網站	wǎngzhàn	website
368	晚会	晚會	wǎnhuì	evening party
369	为	為	wèi	for
370	为了	為了	wèile	in order to
371	卫生间	衛生間	wèishēngjiān	bathroom
372	文化	文化	wénhuà	culture
373	屋子	屋子	wūzi	room
374	西	西	xī	west
375	喜爱	喜愛	xǐ ài	like; be fond of
376	先	先	xiān	first; in advance
377	向	向	xiàng	toward; to; in the direction of
378	像	像	xiàng	to resemble; to be like
379	相机	相機	xiàngjī	camera
380	香蕉	香蕉	xiāngjiāo	banana
381	相信	相信	xiāng xìn	believe
382	箱子	箱子	xiāng zi	box
383	小区	小區	xiǎo qū	residential area
384	小心	小心	xiǎoxīn	Be careful
385	校园	校園	xiàoyuán	Campus
386	校长	校長	xiàozhǎng	Principal
387	夏天	夏天	xiàtiān	summer
388	西北	西北	xīběi	northwest
389	鞋	鞋	xié	shoes
390	西方	西方	xī fāng	The West
391	西瓜	西瓜	xī guā	watermelon
392	习惯	習慣	xí guàn	habit
393	信	信	xìn	letter
394	西南	西南	xī nán	Southwest
395	行	行	xíng	okay; all right
396	行李	行李	xíngli	luggage
397	兴趣	興趣	xìng qù	interest
398	心里	心裡	xīn lǐ	in one's heart/mind
399	新年	新年	xīnnián	New Year
400	新闻	新聞	xīn wén	news
401	新鲜	新鮮	xīn xiān	fresh

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
402	信用卡	信用卡	xìnyòngkǎ	credit card
403	休假	休假	xiūjià	leave/vacation
404	洗衣机	洗衣機	xǐ yī jī	washing machine
405	洗澡	洗澡	xǐ zǎo	shower
406	选	選	xuǎn	to choose/select
407	选择	選擇	xuǎn zé	choose; choice
408	学期	學期	xuéqī	semester
409	需要	需要	xūyào	need
410	牙	牙	yá	tooth
411	羊	羊	yáng	sheep
412	养	養	yǎng	to raise
413	要求	要求	yāoqiú	requirement
414	牙刷	牙刷	yá shuā	toothbrush
415	页	頁	yè	page
416	一般	一般	yī bān	ordinary; general
417	一边	一邊	yībiān	at the same time; while
418	一定	一定	yídìng	must
419	一共	一共	yī gòng	in total
420	以后	以後	yǐhòu	after
421	一块儿	一塊兒	yīkuàir	together
422	应该	應該	yīng gāi	Should
423	影响	影響	yǐngxiǎng	influence
424	银行	銀行	yínháng	bank
425	银行卡	銀行卡	yín háng kǎ	Bank card
426	饮料	飲料	yǐn liào	beverage
427	音乐	音樂	yīnyuè	music
428	以前	以前	yǐqián	before
429	以上	以上	yǐshàng	above
430	以外	以外	yǐwài	besides
431	以为	以為	yǐwéi	to assume
432	以下	以下	yǐ xià	below; following
433	一样	一樣	yīyàng	the same
434	一直	一直	yīzhí	continuously
435	用	用	yòng	use
436	又	又	yòu	again
437	有关	有關	yǒu guān	related
438	邮件	郵件	yóujiàn	mail
439	游客	遊客	lǚkè	tourist
440	有名	有名	yǒumíng	famous
441	游戏	遊戲	yóuxì	game
442	邮箱	郵箱	yóuxiāng	mailbox
443	有用	有用	yǒuyòng	useful
444	园	園	yuán	garden
445	员	員	yuán	member
446	愿意	願意	yuànyì	willing

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
447	遇到	遇到	yù dào	encounter
448	越	越	yuè	more and more
449	月亮	月亮	yuèliang	moon
450	遇见	遇見	yù jiàn	meet
451	羽毛球	羽毛球	yǔ máo qiú	badminton
452	运动会	運動會	yùn dòng huì	sports meet
453	运动员	運動員	yùn dòng yuán	athlete
454	语言	語言	yǔyán	language
455	雨衣	雨衣	yǔ yī	raincoat
456	脏	髒	zàng	dirty
457	咱们	咱們	zánmen	we/us (formal)
458	怎么办	怎麼辦	zěnme bàn	what to do
459	怎样	怎樣	zěnyàng	how (to do something)
460	张	張	zhāng	MW for flat objects
461	照	照	zhào	to take (a photo)
462	照顾	照顧	zhàogù	to take care of
463	着急	著急	zháo jí	anxious
464	照片	照片	zhàopiàn	photo
465	照相	照相	zhàoxiàng	to take a picture
466	纸	紙	zhǐ	paper
467	只能	只能	zhǐ néng	can only
468	直到	直到	zhídào	until
469	只是	只是	zhǐshì	only; just
470	只要	只要	zhǐyào	as long as
471	只有	只有	zhǐyǒu	only
472	种	種	zhǒng	kind; type
473	中	中	zhōng	middle; among
474	中间	中間	zhōngjiān	middle; between
475	重要	重要	zhòngyào	important
476	终于	終於	zhōngyú	finally; at last
477	周末	週末	zhōu mò	weekend
478	主要	主要	zhǔyào	mainly
479	注意	注意	zhùyì	to pay attention
480	住院	住院	zhùyuàn	hospitalized
481	子	子	zi	child; son
482	字典	字典	zì diǎn	dictionary
483	自行车	自行車	zìxíngchē	bicycle
484	总	總	zǒng	overall; general
485	总是	總是	zǒngshì	always
486	嘴	嘴	zuǐ	mouth
487	最好	最好	zuì hǎo	the best
488	最后	最後	zuìhòu	last; final
489	最近	最近	zuì jìn	recently
490	做客	做客	zuòkè	be a guest; visit
491	作业	作業	zuòyè	homework